

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

MỤC LỤC

---- oOo ----

| | Trang |
|--|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 01-02 |
| 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 03 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 04-07 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 09-10 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11-30 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0300669828, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 04 năm 2017, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất và nhận gia công các loại chi cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh;
- Kinh doanh các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản, hàng may mặc, hàng mây tre lá;
- Thiết kế, chế tạo các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng thể dục thể thao và bảo hộ lao động;
- Sản xuất, gia công, mua bán: lưới trang trí, lưới cứu hộ, lưới ngư trang, bao bì lưới;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Mã chứng khoán niêm yết: SFN

Trụ sở chính: 89 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp.Hồ Chí Minh

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------|
| Bà NGUYỄN THỊ THÚY | Chủ tịch |
| Ông LÊ HỮU PHƯỚC | Phó Chủ tịch |
| Ông VÕ VĂN THÀNH | Thành viên |
| Bà CAO THỊ THÚY | Thành viên |
| Bà LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Ông NGUYỄN VĂN KHAI | Trưởng ban |
| Bà PHẠM THỊ CÚC | Thành viên |
| Ông QUANG TƯỜNG THỤY | Thành viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|------------------------|----------------|
| Ông LÊ HỮU PHƯỚC | Giám Đốc |
| Bà LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO | Phó Giám đốc |
| Ông NGUYỄN MINH TRƯỜNG | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Lê Hữu Phước

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 12 tháng 07 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc



LÊ HỮU PHƯỚC

Giám đốc



Số: 05.17.172 /AISC-DNI

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Dệt Lưới, được lập ngày 12 tháng 07 năm 2017, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Dệt Lưới chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp.HCM, ngày 12 tháng 07 năm 2017



PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHNT: 0112-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Tel : (04) 3782 0045 /46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Email: aishn@trungtam3m

Branch in Da Nang : 190, 3/2 St., Hai Chau Dist., Da Nang City

Tel : (0511) 3747 619

Fax : (0511) 3747 620

Email: aiscdn@gmail.com

Representative in Can Tho : 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Can Tho City

Tel : (0710) 3813 004

Fax : (0710) 3828 765

Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel : (031) 3569 577

Fax : (031) 3569 576

= 05.17.172 /AISC-DNI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 41.723.078.750 | 37.940.782.892 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 19.340.816.740 | 17.799.524.589 |
| 1. Tiền | 111 | | 19.340.816.740 | 17.799.524.589 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.618.369.220 | 3.178.225.737 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 3.041.884.467 | 2.544.929.506 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 879.350.000 | 60.165.600 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 697.134.753 | 573.130.631 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 17.708.947.006 | 16.926.213.202 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 17.708.947.006 | 16.926.213.202 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 54.945.784 | 36.819.364 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 263.775 | 36.819.364 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.9b | 54.682.009 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 16.852.252.579 | 16.988.591.823 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | V.7 | 16.778.016.218 | 16.914.355.462 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 16.778.016.218 | 16.914.355.462 |
| - Nguyên giá | 222 | | 122.157.791.952 | 120.516.050.533 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (105.379.775.734) | (103.601.695.071) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.6 | 34.236.361 | 34.236.361 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 34.236.361 | 34.236.361 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 40.000.000 | 40.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 40.000.000 | 40.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 58.575.331.329 | 54.929.374.715 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 6.541.041.886 | 4.060.540.675 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.541.041.886 | 4.060.540.675 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.8 | - | 36.936.876 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.9a | 745.850.618 | 585.762.181 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.962.530.431 | 2.537.194.770 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.10 | 78.222.403 | 95.832.601 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 232.478.836 | 152.367.910 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.521.959.598 | 652.446.337 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 52.034.289.443 | 50.868.834.040 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 52.034.289.443 | 50.868.834.040 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1.405.126.159) | (1.405.126.159) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 11.793.632.068 | 11.245.190.199 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 3.065.799.250 | 2.620.538.145 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 8.579.984.284 | 8.408.231.855 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 421a | | 3.026.403.860 | 156.271.552 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 5.553.580.424 | 8.251.960.303 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 58.575.331.329 | 54.929.374.715 |

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ GIÀU

Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH TRƯỜNG

Tp. HCM, ngày 12 tháng 07 năm 2017

Giám đốc



LÊ HỮU PHƯỚC

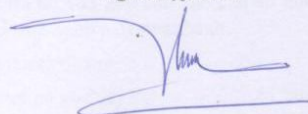
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2016 |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 77.005.182.176 | 70.376.360.423 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 77.005.182.176 | 70.376.360.423 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 64.325.908.674 | 58.392.439.431 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 12.679.273.502 | 11.983.920.992 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 24.694.325 | 23.332.825 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 2.579.070 | 6.132.119 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | 3.680.557 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 962.878.266 | 951.989.274 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 4.598.215.597 | 3.625.121.092 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 7.140.294.894 | 7.424.011.332 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 99.530.636 | 22.125.870 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 99.530.636 | 22.125.870 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 7.239.825.530 | 7.446.137.202 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 1.447.245.106 | 1.487.211.440 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 5.792.580.424 | 5.958.925.762 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 2.022 | 2.081 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | 2.022 | 2.081 |

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ GIÀU

Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH TRƯỜNG

Tp. HCM, ngày 12 tháng 07 năm 2017

Giám đốc



LÊ HỮU PHƯỚC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2016 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 80.335.645.745 | 72.598.878.119 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (39.213.070.079) | (34.704.744.356) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (15.768.446.637) | (15.310.824.014) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | - | (3.680.557) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (1.379.732.926) | (1.899.641.003) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 43.372.145.623 | 48.057.050.965 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | (60.063.624.181) | (66.937.504.301) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 7.282.917.545 | 1.799.534.853 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (3.571.952.470) | (3.149.096.539) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 99.530.636 | 22.125.870 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 22.116.440 | 22.744.568 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.450.305.394) | (3.104.226.101) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | 1.101.588.000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | (1.101.588.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.291.320.000) | (2.577.735.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2.291.320.000) | (2.577.735.000) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

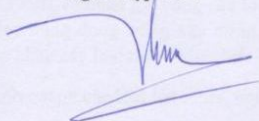
(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2016 |
|---|-------|-------------|-----------------------|----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 1.541.292.151 | (3.882.426.248) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 17.799.524.589 | 12.598.692.138 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | <u>19.340.816.740</u> | <u>8.716.265.890</u> |

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ GIÀU

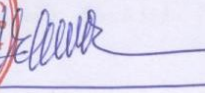
Kế toán trưởng



NGUYỄN MINH TRƯỜNG

Tp. HCM, ngày 12 tháng 07 năm 2017

Giám đốc

LÊ HỮU PHƯỚC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0300669828, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 04 năm 2017, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: SAIGON FISHING NET JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: 89 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp.Hồ Chí Minh

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh;
- Kinh doanh các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản, hàng may mặc, hàng mây tre lá;
- Thiết kế, chế tạo các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng thể dục thể thao và bảo hộ lao động;
- Sản xuất, gia công, mua bán: lưới trang trí, lưới cứu hộ, lưới ngư trang, bao bì lưới;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2017: 389 nhân viên. (Ngày 30 tháng 06 năm 2016: 395 nhân viên)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2017: 22.700 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2017: 22.770 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận dưới các hình thức Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư:

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ được ghi nhận trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi-thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|--------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>25 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>05 - 15 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>06 - 10 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>05 - 08 năm</i> |

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí hoạt động kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí tiền điện, tiền nước đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ước tính hợp lý dựa trên các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Hàng quý, Công ty căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2017 công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---------------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
| Tiền | 19.340.816.740 | | 17.799.524.589 | |
| Tiền mặt | 1.113.292.916 | | 335.343.352 | |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 18.227.523.824 | | 17.464.181.237 | |
| Các khoản tương đương tiền | - | | - | |
| Cộng | 19.340.816.740 | | 17.799.524.589 | |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Đầu tư dài hạn khác | 40.000.000 | - | 40.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Ong Mật | | | | |
| Thành phố Hồ Chí Minh | 40.000.000 | - | 40.000.000 | - |
| Cộng | 40.000.000 | - | 40.000.000 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 3. Phải thu của khách hàng | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------------|----------|-----------------------|-------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 3.041.884.467 | - | 2.544.929.506 | - |
| Khách hàng trong nước | 3.041.884.467 | - | 2.544.929.506 | - |
| Khách hàng nước ngoài | - | - | - | - |
| Cộng | 3.041.884.467 | - | 2.544.929.506 | - |
| 4. Phải thu khác | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 697.134.753 | - | 573.130.631 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 534.375.069 | - | 538.066.218 | - |
| Phải thu khác | 14.759.684 | - | 10.664.413 | - |
| Tạm ứng | 148.000.000 | - | 24.400.000 | - |
| Cộng | 697.134.753 | - | 573.130.631 | - |
| 5. Hàng tồn kho | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.387.118.975 | - | 7.019.039.261 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 5.895.230.956 | - | 5.097.030.688 | - |
| Thành phẩm | 3.392.460.289 | - | 3.147.321.505 | - |
| Hàng hoá | 3.034.136.786 | - | 1.662.821.748 | - |
| Cộng | 17.708.947.006 | - | 16.926.213.202 | - |
| <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có. - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có. - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh. | | | | |
| 6. Tài sản dở dang dài hạn | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 34.236.361 | - | 34.236.361 | - |
| - Mua sắm | 34.236.361 | - | 34.236.361 | - |
| Cộng | 34.236.361 | - | 34.236.361 | - |
| 7. Tài sản cố định hữu hình | Xem thuyết minh trang số 28 | | | |
| 8. Người mua trả tiền trước | | | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
| Ngắn hạn | | | - | 36.936.876 |
| Khách hàng trong nước | | | - | 36.936.876 |
| Khách hàng nước ngoài | | | - | - |
| Cộng | | | - | 36.936.876 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2017 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2017 |
|-------------------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 2.302.952.503 | 2.302.952.503 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 578.338.438 | 1.447.245.106 | 1.379.732.926 | 645.850.618 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.423.743 | 174.134.509 | 181.558.252 | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | 1.509.549.824 | 1.409.549.824 | 100.000.000 |
| Các loại thuế khác | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Cộng | 585.762.181 | 5.438.881.942 | 5.278.793.505 | 745.850.618 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 54.682.009 | 54.682.009 |
| Cộng | - | - | 54.682.009 | 54.682.009 |

10. Chi phí phải trả

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngắn hạn | 78.222.403 | 95.832.601 |
| Trích trước chi phí tiền điện | 78.222.403 | 95.832.601 |
| Cộng | 78.222.403 | 95.832.601 |

11. Phải trả khác

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 81.083.100 | - |
| Bảo hiểm y tế | 95.936.994 | 96.639.313 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 55.458.742 | 55.728.597 |
| Cộng | 232.478.836 | 152.367.910 |

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem thuyết minh trang số 29

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ vốn góp | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn | 40% | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 55% | 16.641.500.000 | 16.641.500.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 5% | 1.358.500.000 | 1.358.500.000 |
| Cộng | 100% | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 135.850

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2016 |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Vốn góp đầu kỳ | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 2.291.320.000 | 2.577.735.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| d. Cổ phiếu | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.000.000 | 3.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.000.000 | 3.000.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 135.850 | 135.850 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 135.850 | 135.850 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.864.150 | 2.864.150 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.864.150 | 2.864.150 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |
| d. Các quỹ của doanh nghiệp | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 11.793.632.068 | 11.245.190.199 |
| Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu | 3.065.799.250 | 2.620.538.145 |
| Cộng | 14.859.431.318 | 13.865.728.344 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

13. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| a. Tài sản nhận giữ hộ: | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|---------------------|-------------------|---------------------|-------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: | 40 Lượng vàng SJC | 1.396.000.000 | 40 Lượng vàng SJC | 1.317.200.000 |
| | 62.000 USD | 1.407.400.000 | 62.000 USD | 1.412.980.000 |
| b. Ngoại tệ các loại | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| USD | 3.783,61 USD | 85.887.947 | 2.603,10 USD | 59.090.370 |
| Cộng | 3.783,61 USD | 85.887.947 | 2.603,10 USD | 59.090.370 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2016 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 57.274.147.878 | 56.595.921.539 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 19.731.034.298 | 13.780.438.884 |
| Cộng | 77.005.182.176 | 70.376.360.423 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2016 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 57.274.147.878 | 56.595.921.539 |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | 19.731.034.298 | 13.780.438.884 |
| Cộng | 77.005.182.176 | 70.376.360.423 |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 46.494.458.231 | 46.293.751.366 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 17.831.450.443 | 12.098.688.065 |
| Cộng | 64.325.908.674 | 58.392.439.431 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 18.516.440 | 12.664.568 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.600.000 | 10.080.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.577.885 | 588.257 |
| Cộng | 24.694.325 | 23.332.825 |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | - | 3.680.557 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.579.070 | 2.451.562 |
| Cộng | 2.579.070 | 6.132.119 |
| 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 62.927.926 | 40.071.043 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 542.129.431 | 625.687.286 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 357.760.909 | 285.390.945 |
| Chi phí bằng tiền khác | 60.000 | 840.000 |
| Cộng | 962.878.266 | 951.989.274 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 3.999.191.292 | 2.935.554.190 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 113.772.483 | 133.656.783 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.370.632 | 27.342.713 |
| Thuế, phí, lệ phí | 13.228.600 | 22.104.360 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 264.504.305 | 193.896.621 |
| Chi phí bằng tiền khác | 204.148.285 | 312.566.425 |
| Cộng | 4.598.215.597 | 3.625.121.092 |
| 7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 20.899.131.439 | 19.289.628.329 |
| Chi phí nhân công | 20.859.170.149 | 18.553.201.076 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.708.291.714 | 4.130.946.526 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.175.961.002 | 5.659.484.036 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.026.515.291 | 335.510.785 |
| Cộng | 53.669.069.595 | 47.968.770.752 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.447.245.106 | 1.487.211.440 |
| 2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | - | - |
| 3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.447.245.106 | 1.487.211.440 |
| | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2016 |
| 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.792.580.424 | 5.958.925.762 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 5.792.580.424 | 5.958.925.762 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.864.150 | 2.864.150 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.022 | 2.081 |
| | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2016 |
| 10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 5.792.580.424 | 5.958.925.762 |
| Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 5.792.580.424 | 5.958.925.762 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.864.150 | 2.864.150 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi | | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 2.864.150 | 2.864.150 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 2.022 | 2.081 |

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh là không đáng kể.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các khách hàng truyền thống, khách hàng tiềm năng và công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Ngày 30 tháng 06 năm 2017 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|----------------------------------|-------------------|------------|------------|-------------------|
| Chi phí phải trả | 78.222.403 | - | - | 78.222.403 |
| | 78.222.403 | - | - | 78.222.403 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | | | |
| Chi phí phải trả | 95.832.601 | - | - | 95.832.601 |
| | 95.832.601 | - | - | 95.832.601 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

Tài sản đảm bảo

Công ty Cổ phần Dệt lưới Sài Gòn có nhận tài sản giữ hộ cho khách hàng là 62.000 USD và 40 lượng vàng SJC để thế chấp cho việc mua các loại lưới thành phẩm của Công ty.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính *Xem thuyết minh trang số 30*

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khác ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định trên cơ sở giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

| | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2016 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | - | 1.101.588.000 |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | - | - |

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2016 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | - | (1.101.588.000) |
| - Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác | - | - |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng ngày 30 tháng 06 năm 2017 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả) |
|----------------------------------|--------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------|
| Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn | Bên liên kết | Thuê đất | 1.393.868.800 | - |
| | | Trả tiền thuê đất | (1.393.868.800) | |
| Ban Giám đốc | | Lương và thưởng | 370.826.770 | - |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất chi cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản và kinh doanh các sản phẩm về hạt nhựa, chi cước... Văn phòng và Cửa hàng của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và hạch toán phụ thuộc, do vậy Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

| <u>Chỉ tiêu</u> | <u>Kinh doanh thành phẩm</u> | <u>Kinh doanh hàng hóa</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|---|------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 57.274.147.878 | 19.731.034.298 | 77.005.182.176 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 46.494.458.231 | 17.831.450.443 | 64.325.908.674 |
| 3. Lợi nhuận gộp | 10.779.689.647 | 1.899.583.855 | 12.679.273.502 |
| 4. Tài sản bộ phận | 53.314.518.405 | 4.434.496.026 | 57.749.014.431 |
| 5. Tài sản không phân bổ | | | 826.316.898 |
| Tổng Tài sản | | | 58.575.331.329 |
| 6. Nợ phải trả bộ phận | 3.765.870.584 | 196.659.847 | 3.962.530.431 |
| 7. Nợ phải trả không phân bổ | | | 2.578.511.455 |
| Tổng Nợ phải trả | | | 6.541.041.886 |

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

| <u>Chỉ tiêu</u> | <u>Kinh doanh thành phẩm</u> | <u>Kinh doanh hàng hóa</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|---|------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 56.595.921.539 | 13.780.438.884 | 70.376.360.423 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 46.293.751.366 | 12.098.688.065 | 58.392.439.431 |
| 3. Lợi nhuận gộp | 10.302.170.173 | 1.681.750.819 | 11.983.920.992 |
| 4. Tài sản bộ phận | 49.698.929.201 | 3.515.830.886 | 53.214.760.087 |
| 5. Tài sản không phân bổ | | | 1.062.728.666 |
| Tổng Tài sản | | | 54.277.488.753 |
| 6. Nợ phải trả bộ phận | 2.594.783.688 | 37.386.593 | 2.632.170.281 |
| 7. Nợ phải trả không phân bổ | | | 3.184.318.973 |
| Tổng Nợ phải trả | | | 5.816.489.254 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 26

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ GIÀU

Kế toán trưởng

NGUYỄN MINH TRƯỜNG



Tp HCM, ngày 12 tháng 07 năm 2017

Giám đốc

CỔ PHẦN
DỆT LƯỚI
SÀI GÒN

LÊ HỮU PHƯỚC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|-------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.338.459.708 | 112.099.437.756 | 1.897.809.387 | 180.343.682 | 120.516.050.533 |
| Mua trong kỳ | - | 3.571.952.470 | - | - | 3.571.952.470 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.930.211.051) | - | - | (1.930.211.051) |
| Số dư cuối kỳ | 6.338.459.708 | 113.741.179.175 | 1.897.809.387 | 180.343.682 | 122.157.791.952 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.061.829.292 | 95.461.712.710 | 1.897.809.387 | 180.343.682 | 103.601.695.071 |
| Khấu hao trong kỳ | 44.066.628 | 3.664.225.086 | - | - | 3.708.291.714 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.930.211.051) | - | - | (1.930.211.051) |
| Số dư cuối kỳ | 6.105.895.920 | 97.195.726.745 | 1.897.809.387 | 180.343.682 | 105.379.775.734 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 276.630.416 | 16.637.725.046 | - | - | 16.914.355.462 |
| Số dư cuối kỳ | 232.563.788 | 16.545.452.430 | - | - | 16.778.016.218 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 81.436.562.368 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 30.000.000.000 | (1.405.126.159) | 10.354.667.989 | 2.620.538.145 | 9.333.362.501 | 50.903.442.476 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay | - | - | - | - | 5.958.925.762 | 5.958.925.762 |
| - Trích lập các quỹ | - | - | 890.522.210 | - | (2.226.305.525) | (1.335.783.315) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | (2.577.735.000) | (2.577.735.000) |
| - Thù lao HĐQT | - | - | - | - | (111.200.000) | (111.200.000) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | (4.376.650.424) | (4.376.650.424) |
| Số dư tại ngày 30/06/2016 | 30.000.000.000 | (1.405.126.159) | 11.245.190.199 | 2.620.538.145 | 6.000.397.314 | 48.460.999.499 |
| Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | 30.000.000.000 | (1.405.126.159) | 11.245.190.199 | 2.620.538.145 | 8.408.231.855 | 50.868.834.040 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay | - | - | - | - | 5.792.580.424 | 5.792.580.424 |
| - Trích lập các quỹ | - | - | 548.441.869 | 445.261.105 | (2.484.257.435) | (1.490.554.461) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | (2.291.320.000) | (2.291.320.000) |
| - Thù lao HĐQT | - | - | - | - | (300.000.000) | (300.000.000) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | (545.250.560) | (545.250.560) |
| Số dư tại ngày 30/06/2017 | 30.000.000.000 | (1.405.126.159) | 11.793.632.068 | 3.065.799.250 | 8.579.984.284 | 52.034.289.443 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng/Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2017 | | 31/12/2016 | | 30/06/2017 | 31/12/2016 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 3.041.884.467 | - | 2.544.929.506 | - | 3.041.884.467 | 2.544.929.506 |
| - Phải thu khác | 14.759.684 | - | 10.664.413 | - | 14.759.684 | 10.664.413 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 19.340.816.740 | - | 17.799.524.589 | - | 19.340.816.740 | 17.799.524.589 |
| TỔNG CỘNG | 22.397.460.891 | - | 20.355.118.508 | - | 22.397.460.891 | 20.355.118.508 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Chi phí phải trả | 78.222.403 | - | 95.832.601 | - | 78.222.403 | 95.832.601 |
| TỔNG CỘNG | 78.222.403 | - | 95.832.601 | - | 78.222.403 | 95.832.601 |

Công Ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn
89 Nguyễn Khoái – Quận 4 – TP. HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: H81CV-DLSG

Hà nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

**Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

V/v : Ngày phát hành báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2017.

- 1.Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
- 2.Mã chứng khoán : SFN
- 3.Địa chỉ trụ sở chính : 89 Nguyễn Khoái - Phường 1 - Quận 4 - Tp.HCM
- 4.Điện thoại : 083 8262228 Fax : 083 9401580.
- 5.Nội dung giải trình :

Căn cứ vào công văn 8317/CV-AISC ngày 10 tháng 08 năm 2017 của Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học về việc xin đính chính ngày phát hành báo cáo kiểm toán đã được soát xét 06 tháng đầu năm 2017.

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) nêu lý do như sau : “ Do sai sót của chúng tôi trong việc đánh máy liên quan đến ngày phát hành báo cáo soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017. Chúng tôi xin đính chính lại ngày phát hành báo cáo soát xét là ngày 08/08/2017 thay cho ngày 12/07/2017. Chúng tôi xin được nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc này và chú ý hơn trong việc in ấn phát hành những báo cáo trong tương lai”.

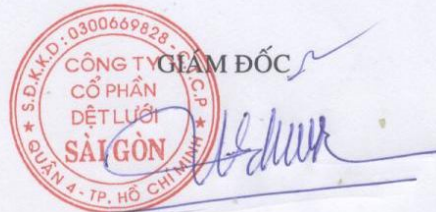
Công Ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn kính mong Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội xem xét phần giải trình nêu trên.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận :

-Như trên

-Lưu:



LÊ HỮU PHƯỚC



Auditing & Informatic Services Company Limited
Công ty TNHH Kiểm Toán & Dịch Vụ Tin Học TP.HCM

Số 82.17/TCV- AISC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

*V/v Giải trình liên quan đến ngày phát hành báo cáo soát xét 06 tháng đầu năm 2017
của Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn*

Theo hợp đồng kiểm toán số 05.17.172 ký ngày 16/05/2017 giữa Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn và Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC), chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Chúng tôi làm công văn này gửi đến Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội để xin đính chính các bộ báo cáo tài chính đã được soát xét mà phía Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn đã nộp cho Quý vị.

Lý do của việc xin đính chính báo cáo: Do sai sót của chúng tôi trong việc đánh máy liên quan đến ngày phát hành báo cáo soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017. Chúng tôi xin đính chính lại ngày phát hành báo cáo soát xét là ngày 08/08/2017 thay cho ngày 12/07/2017.

Chúng tôi xin được nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc này và chú ý hơn trong việc in ấn phát hành những báo cáo trong tương lai.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu nội bộ

ĐẠI DIỆN CÔNG TY KIỂM TOÁN AISC



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Our service : Auditing, Consulting, Management, Finance, Accounting, Taxation, Informatic and investment, Valuation.
Dịch vụ của chúng tôi : Kiểm toán, Tư vấn: Quản lý, Tài chính, Kế toán, Thuế, Tin học và Đầu tư, Thẩm định giá.
Head Office : 389A Dien Bien Phu St., Ward 4, Dist. 3, HCMC Tel: (84.8) 3832 8964 (10 line) Fax: (84.8) 3834 2957 Email: info@aisc.com.vn
Branch in Ha Noi : C.2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 Fax: (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Branch in Da Nang : 190, 3/2 St., Hai Chau Dist., Da Nang City Tel: (0511) 3747 619 Fax: (0511) 3747 620 Email: aiscdn@gmail.com
Representative in Office : 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Can Tho City Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765
Representative in Office : 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong City Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576